

Phụ lục số X
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành
ngề chức danh y sỹ với phạm vi hành nghề đa khoa
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		HỆ THẦN KINH
1	2.128	Chăm sóc mắt ở người liệt VII ngoại biên (một lần)
2	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		HỆ TUẦN HOÀN
3	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
4	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
5	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
6	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
7	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
8	9.8	Cấp cứu ngừng tim
9	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
10	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
11	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
12	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
13	1.28	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường
14	1.51	Hồi sức chống sốc < 8 giờ
		HỆ HÔ HẤP
15	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
16	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
17	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
18	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
19	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
20	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
21	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
22	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
23	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
24	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
25	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
26	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
27	15.221	Sơ cứu bông đường hô hấp
28	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
29	3.101	Thay canuyn mở khí quản
30	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
31	9.7	Cấp cứu ngừng thở
32	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
33	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
34	9.183	Thở oxy gọng kính
35	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
36	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
37	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
38	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
39	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
40	9.185	Thở oxy qua mũ kín
41	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
42	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
43	3.105	Thổi ngạt

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
44	1.64	Thủ thuật Heimlic(lấy dị vật đường thở) cho người lớn, trẻ em
45	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
46	2.68	Vận động trị liệu hô hấp
47	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
		HỆ TIÊU HOÁ
48	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
49	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
50	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
51	1.216	Đặt ống thông dạ dày
52	1.223	Đặt ống thông hậu môn
53	3.178	Đặt sonde hậu môn
54	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
55	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
56	1.1227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
57	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
58	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
59	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
60	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
61	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
62	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
63	1.222	Thụt giữ
64	2.221	Thụt tháo
65	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
66	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
67	2.339	Thụt tháo phân
68	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
69	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		HỆ TIẾT NIỆU
70	3.128	Bài niệu cường bức
71	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
72	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
73	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
74	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
75	2.233	Rửa bàng quang
76	1.164	Thông bàng quang
77	3.133	Thông tiểu
78	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
79	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
80	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		HỆ NỘI TIẾT
81	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
82	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
		HỆ CƠ XƯƠNG
83	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
84	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
85	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
86	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
87	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
88	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
89	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
90	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
91	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mắt
92	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
93	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		MẮT
94	14.214	Bóc giả mạc
95	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
96	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
97	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
98	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
99	14.205	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
100	14.171	Khâu da mi đơn giản
101	14.202	Lấy calci kết mạc
102	14.200	Lấy dị vật kết mạc
103	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
104	14.208	Thay băng vô khuẩn
105	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
106	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
107	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
108		Đo nhãn áp kế Maclakop
109		Bơm thông lệ đạo
110	14.211	Rửa cùng đồ
111		Quy Trình Khám mắt
112	14.260	Đo Thị Lực
		TAI
113	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
114	15.56	Chọc hút dịch vành tai
115	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
116	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		MŨI , MIỆNG, HỌNG, ĐẦU CỔ
117	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
118	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
119	2.150	Hút đờm hầu họng
120	15.222	Khí dung mũi họng
121	15.212	Lấy dị vật họng miệng
122	15.141	Nhét bắc mũi trước
123	3.1955	Nhổ răng sữa
124	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
125	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu cổ
126	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
127	15.303	Thay băng vết nhỏ
128	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
129		RĂNG HÀM MẶT
130	16.41	Chích áp xe lợi
131	16.42	Lấy cao răng
132	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
133	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
134	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
135	3.2973	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
136	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
137	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
138	3.1703	Cắt chỉ khâu da

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
139	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		Y HỌC CỔ TRUYỀN
140	8.26	Bó thuốc
141	8.25	Đặt thuốc YHCT
142	8.485	Giác hơi
143	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
144	8.22	Sắc thuốc thang
145	3.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
146	8.20	Xông hơi thuốc
147	8.21	Xông khói thuốc
148	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
		PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
149	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
150	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
151	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
152	17.35	Tập lăn trở khi nằm
153	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
154	17.41	Tập đi với thanh song song
155	17.42	Tập đi với khung tập đi
156	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
157	17.44	Tập đi với gậy
158	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
159	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề,...)
160	17.54	Tập vận động chủ động
161	17.55	Tập vận động tự do tứ chi

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
162	17.63	Tập với thang tường
163	17.65	Tập với ròng rọc
164	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
165	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
166	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
167	17.71	Tập với xe đạp tập
168	17.75	Tập ho có trợ giúp
169	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
		TÂM THẦN
170	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
171	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý
172	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
173	6.60	Liệu pháp lao động
174	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
175	3.262	Liệu pháp tâm lý gia đình
176	3.261	Liệu pháp tâm lý nhóm
177	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
178	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
179	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
180	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
181	6.259	Xử trí người bệnh không ăn
182	6.257	Xử trí người bệnh kích động
183	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
		NHI KHOA
184	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
185	3.105	Thổi ngạt

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
186	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
187	3.107	Thủ thuật Heimlic (lấy dị vật đường thở)
188	3.108	Thở oxy gọng kính
189	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
190	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
191	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
192	3.133	Thông tiểu
193	3.134	Hồi sức chống sốc
194	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
195	3.178	Đặt sonde hậu môn
196	3.179	Thụt tháo phân
197	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
198	3.199	Xoa bóp phòng chống loét
199	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
200	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
201	3.202	Băng bó vết thương
202	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
203	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
204	3.210	Tiêm truyền thuốc
		XÉT NGHIỆM
205	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
206	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
207	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
208	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
209	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
210	23.201	Định lượng protein niệu

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
211		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
212	1.275	Băng bó vết thương
213	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
214	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
215	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
216	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
217	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
218	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
219	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
220	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
221	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
222	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
223	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
224	3.3910	Chích hạch viêm mũi
225	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
226	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
227	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
228	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
229	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
230	3.134	Hồi sức chống sốc
231	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
232	3.3261	Khâu kín vết thương thủng ngực
233	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
234	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
235	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
236	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
237	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
238	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
239	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
240	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
241	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
242	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
243	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
244	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
245	9.139	Nâng thân nhiệt chủ huy
246	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
247	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
248	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
249	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh
250	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
251	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
252	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
253	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
254	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
255	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
256	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
257	3.4198	Test dưới da với thuốc
258	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
259	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
260	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
261	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
262	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
263	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
264	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
265	15.303	Thay băng vết mổ
266	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
267	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
268	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
269	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
270	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
271	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
272	3.2389	Tiêm bắp thịt
273	3.2388	Tiêm dưới da
274	3.2387	Tiêm trong da
275	3.210	Tiêm truyền thuốc
276	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
277	3.1405	Truyền dịch thường quy
278	9.196	Truyền dịch trong sốc
279	9.199	Truyền máu trong sốc

Số TT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
280	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
281	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
282	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
283	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
284	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
285	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
286	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
287	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
288	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
289	3.886	Xoa bóp lưng, chân
290	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
291	3.887	Xoa bóp
292	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
293	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.